



tǐng zhí
挺直

verb · straighten up

Example Sentences

qǐng nǐ tǐng zhí yāo bǎn
请你挺直腰板。

Please straighten your back.

tā tǐng zhí le shēn tǐ xiǎn de hěn yǒu jīng shén
他挺直了身体，显得很有精神。

He straightened his body and looked very energetic.

Trace each character, then write the word on your own.

挺	挺	挺	挺	挺	挺	挺	挺	挺	挺	挺
挺										
直	直	直	直	直	直	直	直	直	直	直